

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000001	NGUYEN THI QUYNH	女	1998-04-11	040198007547	LE 3.11	
2	H8260485020000002	NGUYEN THI SUONG	女	1999-08-13	040199016756	LE 3.11	
3	H8260485020000003	NGUYEN THI VAN ANH	女	1999-06-06	040199022590	LE 3.11	
4	H8260485020000004	NGUYEN VAN THANH	男	2003-09-03	040203026473	LE 3.11	
5	H8260485020000005	NGUYEN CONG VU	男	2006-10-18	040206025416	LE 3.11	
6	H8260485020000006	LE QUANG DAT	男	2008-09-07	040208000454	LE 3.11	
7	H8260485020000007	DAO NGUYEN THIEN	男	2009-05-12	040209001030	LE 3.11	
8	H8260485020000008	PHAM THI VAN	女	2001-10-05	040301012048	LE 3.11	
9	H8260485020000009	DINH THI THU TRANG	女	2002-08-30	040302003278	LE 3.11	
10	H8260485020000010	LE THI THANH TRA	女	2002-07-11	040302016365	LE 3.11	
11	H8260485020000011	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2003-12-10	040303021755	LE 3.11	
12	H8260485020000012	BUI THI LINH TRANG	女	2004-08-14	040304003722	LE 3.11	
13	H8260485020000013	LE THI HUE	女	2004-12-23	040304007927	LE 3.11	
14	H8260485020000014	NGUYEN HO TRA MY	女	2005-04-16	040305012290	LE 3.11	
15	H8260485020000015	TANG THI TRAM ANH	女	2005-04-19	040305014270	LE 3.11	
16	H8260485020000016	NGUYEN MINH CHI	女	2005-02-05	040305018928	LE 3.11	
17	H8260485020000017	NGUYEN NGOC NHU QUYNH	女	2005-05-10	040305022922	LE 3.11	
18	H8260485020000018	PHAM TRAN TUYET NHI	女	2005-08-30	040305024637	LE 3.11	
19	H8260485020000019	THAI THUY TIEN	女	2006-10-22	040306002578	LE 3.11	
20	H8260485020000020	HOANG LINH CHI	女	2008-09-13	040308002545	LE 3.11	
21	H8260485020000021	VU THI TUYET MAI	女	2008-08-27	040308005172	LE 3.11	
22	H8260485020000022	HOANG THI PHUONG ANH	女	2009-10-14	040309019206	LE 3.11	
23	H8260485020000023	NGUYEN GIA TRANG	女	2009-09-22	040309031855	LE 3.11	
24	H8260485020000024	TRAN QUYNH CHI	女	2013-02-27	040313020989	LE 3.11	
25	H8260485020000025	NGUYEN THI THUY LINH	女	1993-08-14	042193013718	LE 3.11	
26	H8260485020000026	TRUONG THI THAO UYEN	女	2000-12-22	042300000117	LE 3.11	
27	H8260485020000027	NGUYEN THI HUYEN	女	2000-04-01	042300000878	LE 3.11	
28	H8260485020000028	LE THI LAN ANH	女	2002-02-12	042302000116	LE 3.11	
29	H8260485020000029	DUONG KHANH CHI	女	2006-02-08	042306000337	LE 3.11	
30	H8260485020000030	PHAN THI THANH NHAN	女	2006-08-24	042306006562	LE 3.11	
31	H8260485020000031	NGUYEN THI MY HOA	女	2007-08-29	042307004567	LE 3.11	
32	H8260485020000032	TRUONG LE HA AN	女	2009-01-18	042309003970	LE 3.11	
33	H8260485020000033	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2009-11-04	042309004979	LE 3.11	
34	H8260485020000034	PHAN NGUYEN BAO CHAU	女	2009-03-23	042309010074	LE 3.11	
35	H8260485020000035	NGUYEN GIA NHU	女	2009-02-05	042309011162	LE 3.11	
36	H8260485020000036	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2000-11-22	044300007541	LE 3.11	
37	H8260485020000037	NGUYEN NGOC THUY LINH	女	2006-08-20	049306010815	LE 3.11	
38	H8260485020000038	TRAN THI NGOC HUYEN	女	1995-03-02	070195008561	LE 3.11	
39	H8260485020000039	THAN THI LY HUONG	女	2003-08-08	075303010325	LE 3.11	
40	H8260485020000040	THAI NGOC TRAN	女	2008-05-14	089308004850	LE 3.11	
41	H8260485020000041	HOANG THI HIEN	女	1995-11-28	250195011972	LE 3.11	
42	H8260485020000042	DOAN NHU HUE	女	2013-08-28	p04706173	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000043	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-02-04	036308013581	LE 4.12	
2	H8260485020000044	TRAN THI THUY TRANG	女	2008-04-16	036308014969	LE 4.12	
3	H8260485020000045	MONG THI KIM HUYEN	女	2009-04-14	036309001991	LE 4.12	
4	H8260485020000046	PHAM QUYNH ANH	女	2009-07-31	036309003345	LE 4.12	
5	H8260485020000047	NGUYEN THI THU UYEN	女	2009-12-06	036309007174	LE 4.12	
6	H8260485020000048	HOANG ANH THO	女	2009-12-27	036309015575	LE 4.12	
7	H8260485020000049	VU TUAN LINH	男	2003-05-20	037203005721	LE 4.12	
8	H8260485020000050	TRUONG THI THANH LOAN	女	2002-04-19	037302003383	LE 4.12	
9	H8260485020000051	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2004-08-31	037304000519	LE 4.12	
10	H8260485020000052	VU KHANH HOA	女	2004-05-02	037304003651	LE 4.12	
11	H8260485020000053	NGUYEN THI THANH TAM	女	2004-10-30	037304004656	LE 4.12	
12	H8260485020000054	MAI THI TUYET NHUNG	女	2006-11-09	037306001026	LE 4.12	
13	H8260485020000055	QUACH NHU HUYEN	女	2008-11-13	037308006058	LE 4.12	
14	H8260485020000056	DANG CHAU ANH	女	2009-10-07	037309001305	LE 4.12	
15	H8260485020000057	NGUYEN QUANG HIEU	男	1998-06-03	038098006579	LE 4.12	
16	H8260485020000058	LE THI HUYEN	女	1985-05-15	038185013099	LE 4.12	
17	H8260485020000059	NGUYEN THI TOAN	女	1993-08-21	038193051371	LE 4.12	
18	H8260485020000060	DO THI HUONG	女	1994-08-10	038194024937	LE 4.12	
19	H8260485020000061	HA THI HANG	女	1998-08-13	038198006081	LE 4.12	
20	H8260485020000062	LE THI QUYNH	女	1998-04-22	038198006745	LE 4.12	
21	H8260485020000063	TRINH MAI ANH	女	1999-12-15	038199026400	LE 4.12	
22	H8260485020000064	NGUYEN KY ANH	男	2001-12-17	038201021413	LE 4.12	
23	H8260485020000065	NGUYEN VAN HUY	男	2002-08-05	038202014116	LE 4.12	
24	H8260485020000066	LE NANG HOAN	男	2003-11-13	038203022919	LE 4.12	
25	H8260485020000067	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2000-07-25	038300009912	LE 4.12	
26	H8260485020000068	PHAM THI DUNG	女	2000-05-25	038300020208	LE 4.12	
27	H8260485020000069	HA THI THANH	女	2001-12-14	038301019449	LE 4.12	
28	H8260485020000070	PHAM THI DIEM HUONG	女	2003-05-23	038303014227	LE 4.12	
29	H8260485020000071	DO THI NGOC LINH	女	2003-09-28	038303022074	LE 4.12	
30	H8260485020000072	NGUYEN THI ANH THU	女	2004-10-11	038304003299	LE 4.12	
31	H8260485020000073	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-09-27	038305008790	LE 4.12	
32	H8260485020000074	DUONG THI THU HUONG	女	2005-02-16	038305019980	LE 4.12	
33	H8260485020000075	NGUYEN THI LAN ANH	女	2005-07-14	038305022858	LE 4.12	
34	H8260485020000076	NGUYEN MINH HANG	女	2006-08-12	038306002742	LE 4.12	
35	H8260485020000077	PHAM THI KIEU OANH	女	2006-10-13	038306025468	LE 4.12	
36	H8260485020000078	LAM UYEN NHI	女	2009-02-17	038309023912	LE 4.12	
37	H8260485020000079	CHU THI NGOC CHAU	女	1988-03-30	040188014844	LE 4.12	
38	H8260485020000080	HA THI DUNG	女	1990-09-18	040190038801	LE 4.12	
39	H8260485020000081	LO THI KHUONG	女	1992-12-18	040192007562	LE 4.12	
40	H8260485020000082	NGUYEN THI MY LINH	女	1993-08-11	040193022683	LE 4.12	
41	H8260485020000083	HOANG NAM ANH	女	1997-09-21	040197011037	LE 4.12	
42	H8260485020000084	NGUYEN THI HAI	女	1997-11-24	040197018057	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82604850200000085	PHAM THI THU THUY	女	2007-07-20	034307003889	LE 4.14	
2	H82604850200000086	PHAM LE TUYET NHI	女	2007-03-09	034307011731	LE 4.14	
3	H82604850200000087	NGUYEN THU TRANG	女	2007-07-10	034307012161	LE 4.14	
4	H82604850200000088	LE BICH TRINH	女	2008-03-04	034308001088	LE 4.14	
5	H82604850200000089	NGUYEN NGOC HA	女	2008-05-08	034308001910	LE 4.14	
6	H82604850200000090	LE DIEU PHUONG	女	2008-04-17	034308007944	LE 4.14	
7	H82604850200000091	PHAM THU TRANG	女	2008-06-22	034308012528	LE 4.14	
8	H82604850200000092	VU THI ANH	女	2008-08-13	034308012827	LE 4.14	
9	H82604850200000093	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-04-29	034308013859	LE 4.14	
10	H82604850200000094	PHAM THI HUYEN MY	女	2009-08-08	034309000093	LE 4.14	
11	H82604850200000095	NGUYEN HUYEN VI	女	2009-02-28	034309001907	LE 4.14	
12	H82604850200000096	DO DIEU CHAU	女	2009-12-16	034309002585	LE 4.14	
13	H82604850200000097	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2009-10-28	034309004672	LE 4.14	
14	H82604850200000098	PHAM TUYET ANH	女	2009-06-21	034309004840	LE 4.14	
15	H82604850200000099	NGUYEN THI MY LAN	女	2009-10-25	034309006106	LE 4.14	
16	H82604850200000100	BUI DO QUYNH CHI	女	2009-05-13	034309006401	LE 4.14	
17	H82604850200000101	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-10-02	034309007176	LE 4.14	
18	H82604850200000102	DANG THI LINH CHI	女	2009-05-01	034309008494	LE 4.14	
19	H82604850200000103	PHAM NGOC LINH CHI	女	2009-09-21	034309008774	LE 4.14	
20	H82604850200000104	BUI THU HANG	女	2009-09-01	034309009049	LE 4.14	
21	H82604850200000105	NGUYEN THI MAI LIEN	女	2009-12-29	034309009070	LE 4.14	
22	H82604850200000106	BUI THI MAI HUONG	女	2009-05-17	034309010438	LE 4.14	
23	H82604850200000107	NGUYEN THI THUONG	女	2009-09-20	034309010580	LE 4.14	
24	H82604850200000108	NGUYEN TRAN HAI LINH	女	2009-03-13	034309012364	LE 4.14	
25	H82604850200000109	PHAM NGOC KHANH CHI	女	2009-09-21	034309012382	LE 4.14	
26	H82604850200000110	NGUYEN HONG THU	女	2009-05-15	034309012922	LE 4.14	
27	H82604850200000111	BUI BAO NGOC	女	2009-06-26	034309013099	LE 4.14	
28	H82604850200000112	DONG THI ANH THU	女	2009-08-12	034309017265	LE 4.14	
29	H82604850200000113	LAI ANH KIM NGAN	女	2010-01-05	034310001622	LE 4.14	
30	H82604850200000114	VU KHANH PHUONG	女	2010-08-11	034310001748	LE 4.14	
31	H82604850200000115	HOANG NGOC DIEP	女	2010-10-15	034310007692	LE 4.14	
32	H82604850200000116	TRAN HUU THAI	男	1993-06-05	035093011669	LE 4.14	
33	H82604850200000117	NGUYEN VAN THANG	男	1998-09-06	035098003864	LE 4.14	
34	H82604850200000118	LAI THI THU THUY	女	1991-10-29	035191001233	LE 4.14	
35	H82604850200000119	PHAM THI LAN ANH	女	1996-02-28	035196004714	LE 4.14	
36	H82604850200000120	TRUONG THI ANH NGOC	女	1998-08-25	035198002832	LE 4.14	
37	H82604850200000121	DOAN THI CHINH	女	1999-06-01	035199000444	LE 4.14	
38	H82604850200000122	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1999-12-27	035199000857	LE 4.14	
39	H82604850200000123	NGUYEN BA DUC	男	2003-11-26	035203005616	LE 4.14	
40	H82604850200000124	HOANG THANH MO	女	2000-01-24	035300002603	LE 4.14	
41	H82604850200000125	PHAM THANH THUY	女	2000-10-28	035300002844	LE 4.14	
42	H82604850200000126	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2001-10-31	035301000968	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82604850200000127	VU TIEN MANH	男	2002-01-10	034202011404	LE 4.15	
2	H82604850200000128	LE HUU LONG	男	2003-08-12	034203011632	LE 4.15	
3	H82604850200000129	VU HAI NAM	男	2004-02-16	034204004791	LE 4.15	
4	H82604850200000130	TRAN VAN TRUONG	男	2004-05-21	034204007952	LE 4.15	
5	H82604850200000131	LE HUY ANH	男	2005-01-27	034205007168	LE 4.15	
6	H82604850200000132	BUI DUY DUC	男	2009-09-19	034209008684	LE 4.15	
7	H82604850200000133	NGUYEN THE DUY	男	2009-01-25	034209014106	LE 4.15	
8	H82604850200000134	NGUYEN TRUONG DUY	男	2010-03-15	034210010898	LE 4.15	
9	H82604850200000135	TO HAI YEN	女	2001-04-13	034301001321	LE 4.15	
10	H82604850200000136	NGO THI NGOC	女	2001-05-07	034301005075	LE 4.15	
11	H82604850200000137	PHAM VAN ANH	女	2002-04-07	034302002338	LE 4.15	
12	H82604850200000138	HOANG THI PHUONG NHUNG	女	2002-03-15	034302004260	LE 4.15	
13	H82604850200000139	VU THI VUI	女	2002-02-16	034302004753	LE 4.15	
14	H82604850200000140	PHAM THI YEN	女	2003-03-19	034303002640	LE 4.15	
15	H82604850200000141	DO THI BINH MINH	女	2003-01-22	034303007331	LE 4.15	
16	H82604850200000142	NGUYEN HAI YEN	女	2003-12-18	034303008354	LE 4.15	
17	H82604850200000143	NGUYEN THI THUY AN	女	2003-09-15	034303011861	LE 4.15	
18	H82604850200000144	PHAM THI YEN NHI	女	2003-09-29	034303012163	LE 4.15	
19	H82604850200000145	BUI HIEN ANH	女	2003-05-11	034303012932	LE 4.15	
20	H82604850200000146	VU THI THUY LINH	女	2004-09-16	034304001529	LE 4.15	
21	H82604850200000147	PHAM KHANH VAN	女	2004-05-26	034304004790	LE 4.15	
22	H82604850200000148	NGUYEN THI MINH ANH	女	2005-12-24	034305001550	LE 4.15	
23	H82604850200000149	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2005-09-25	034305009739	LE 4.15	
24	H82604850200000150	LE HIEN ANH	女	2006-09-23	034306007337	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82604850200000151	PHAM THUY DUONG	女	2006-11-13	031306004870	LE 4.16	
2	H82604850200000152	NGUYEN THI HA NGAN	女	2009-02-26	031309003077	LE 4.16	
3	H82604850200000153	NGUYEN HONG NHUNG	女	2009-08-20	031309012936	LE 4.16	
4	H82604850200000154	NGUYEN VAN HIEP	男	2002-10-06	033202001024	LE 4.16	
5	H82604850200000155	TRAN HOAI NAM	男	2002-06-24	033202001515	LE 4.16	
6	H82604850200000156	TRAN THI THU HA	女	2000-06-25	033300002711	LE 4.16	
7	H82604850200000157	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2003-04-22	033303007589	LE 4.16	
8	H82604850200000158	CHU THI THANH THU	女	2004-09-20	033304004217	LE 4.16	
9	H82604850200000159	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-04-19	033305005350	LE 4.16	
10	H82604850200000160	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-09-05	033309000434	LE 4.16	
11	H82604850200000161	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2009-07-17	033309009986	LE 4.16	
12	H82604850200000162	VU GIA HOAN	男	1986-08-15	034086003203	LE 4.16	
13	H82604850200000163	PHAM NGOC TRUNG	男	1999-10-23	034099015783	LE 4.16	
14	H82604850200000164	NGUYEN THI NGA	女	1991-12-20	034191006087	LE 4.16	
15	H82604850200000165	PHAM THI THUY	女	1991-06-15	034191006586	LE 4.16	
16	H82604850200000166	PHAM THI THU HUYEN	女	1993-07-16	034193007401	LE 4.16	
17	H82604850200000167	HOANG THI HOAI PHUONG	女	1993-10-21	034193016852	LE 4.16	
18	H82604850200000168	BUI THI NGOC	女	1996-11-08	034196002611	LE 4.16	
19	H82604850200000169	PHAM THI NGOC ANH	女	1996-10-18	034196002930	LE 4.16	
20	H82604850200000170	PHAM THI KIM DUYEN	女	1996-10-16	034196012969	LE 4.16	
21	H82604850200000171	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-08-05	034198004659	LE 4.16	
22	H82604850200000172	VU THANH HIEN	女	1998-10-06	034198009676	LE 4.16	
23	H82604850200000173	TRAN THI BICH NGOC	女	1999-10-19	034199003966	LE 4.16	
24	H82604850200000174	HOANG PHO DUNG	男	2002-04-16	034202007038	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82604850200000175	NGUYEN THI THUY	女	1995-03-26	027195003126	LE 5.17	
2	H82604850200000176	NGUYEN THI PHUONG	女	1995-09-05	027195003150	LE 5.17	
3	H82604850200000177	NGUYEN THI KIM NGAN	女	1997-08-30	027197002634	LE 5.17	
4	H82604850200000178	VU THI LUYEN	女	1997-01-19	027197006380	LE 5.17	
5	H82604850200000179	NGUYEN NHU PHUONG	女	1998-05-21	027198008279	LE 5.17	
6	H82604850200000180	NGUYEN THI PHUONG LIEN	女	1999-01-10	027199001244	LE 5.17	
7	H82604850200000181	NGUYEN THI OANH	女	1999-11-01	027199001364	LE 5.17	
8	H82604850200000182	TRINH THI LAN ANH	女	1999-08-23	027199001876	LE 5.17	
9	H82604850200000183	NGUYEN THI SON	女	1999-06-24	027199002715	LE 5.17	
10	H82604850200000184	LUU THI HOAI LY	女	1999-08-17	027199005378	LE 5.17	
11	H82604850200000185	VUONG VAN HOANG	男	2000-10-09	027200006051	LE 5.17	
12	H82604850200000186	NGUYEN VAN TUYEN	男	2000-12-24	027200007782	LE 5.17	
13	H82604850200000187	NGUYEN VAN HOANG	男	2001-11-10	027201001654	LE 5.17	
14	H82604850200000188	NGUYEN VAN NAM	男	2001-08-06	027201004698	LE 5.17	
15	H82604850200000189	DANG THAI SON	男	2001-02-28	027201006142	LE 5.17	
16	H82604850200000190	NGUYEN NGOC HUAN	男	2001-11-09	027201008430	LE 5.17	
17	H82604850200000191	NGUYEN DAC CUONG	男	2002-04-23	027202005965	LE 5.17	
18	H82604850200000192	NGUYEN DUC AN	男	2002-08-19	027202006620	LE 5.17	
19	H82604850200000193	NGUYEN MINH TUAN	男	2002-11-28	027202008313	LE 5.17	
20	H82604850200000194	LE CONG NAM	男	2002-09-09	027202008971	LE 5.17	
21	H82604850200000195	DUONG VAN MINH	男	2003-01-05	027203005843	LE 5.17	
22	H82604850200000196	HOANG DUY THANG	男	2004-12-23	027204006206	LE 5.17	
23	H82604850200000197	NGUYEN VAN PHUC	男	2004-07-17	027204006713	LE 5.17	
24	H82604850200000198	BUI THIEN AN	男	2005-10-29	027205010429	LE 5.17	
25	H82604850200000199	VU DANG KHOA	男	2006-05-03	027206001519	LE 5.17	
26	H82604850200000200	NGUYEN DUC MINH	男	2008-11-11	027208005690	LE 5.17	
27	H82604850200000201	DUONG MINH QUANG	男	2008-05-28	027208008097	LE 5.17	
28	H82604850200000202	NGUYEN TU TAI	男	2009-05-06	027209000489	LE 5.17	
29	H82604850200000203	DINH PHU QUOC	男	2009-07-08	027209007574	LE 5.17	
30	H82604850200000204	PHAM CONG HIEU	男	2009-07-16	027209012410	LE 5.17	
31	H82604850200000205	NGUYEN MINH HUNG	男	2009-12-31	027209016894	LE 5.17	
32	H82604850200000206	HOANG HA PHUONG	女	2000-08-29	027300008905	LE 5.17	
33	H82604850200000207	NGO THI NGA	女	2001-01-24	027301001590	LE 5.17	
34	H82604850200000208	PHAN THI THUONG HUYEN	女	2001-06-28	027301001957	LE 5.17	
35	H82604850200000209	LE THU TRANG	女	2001-07-05	027301002028	LE 5.17	
36	H82604850200000210	NGO VAN NHI	女	2001-11-02	027301002884	LE 5.17	
37	H82604850200000211	NGUYEN THI MAI LINH	女	2002-11-23	027302001716	LE 5.17	
38	H82604850200000212	NGUYEN THI XUAN	女	2002-11-12	027302008378	LE 5.17	
39	H82604850200000213	NGUYEN THI HOA	女	2003-03-21	027303001986	LE 5.17	
40	H82604850200000214	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2003-07-07	027303003597	LE 5.17	
41	H82604850200000215	NGO NGUYEN TUE MINH	女	2003-10-22	027303003960	LE 5.17	
42	H82604850200000216	DANG THI THUY QUYNH	女	2003-12-31	027303004518	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000217	NGUYEN HUONG GIANG	女	2005-08-25	025305008191	LE 5.18	
2	H8260485020000218	CU NGOC LINH	女	2005-08-02	025305011301	LE 5.18	
3	H8260485020000219	TRAN THUY NGAN	女	2005-04-05	025305011701	LE 5.18	
4	H8260485020000220	PHAM ANH DUONG	女	2007-03-20	025307002840	LE 5.18	
5	H8260485020000221	NGUYEN HUONG GIANG	女	2007-11-19	025307009147	LE 5.18	
6	H8260485020000222	DINH KIEU ANH	女	2007-11-08	025307013692	LE 5.18	
7	H8260485020000223	QUAN TUE LINH	女	2009-03-03	025309003388	LE 5.18	
8	H8260485020000224	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-03-03	025309006694	LE 5.18	
9	H8260485020000225	NGUYEN THI LICH	女	1992-12-04	026192004051	LE 5.18	
10	H8260485020000226	NGUYEN THI KIM THOA	女	1998-04-02	026198001183	LE 5.18	
11	H8260485020000227	VU THI LAM	女	1998-11-14	026198009612	LE 5.18	
12	H8260485020000228	NGUYEN DUC TOAN	男	2000-11-13	026200003420	LE 5.18	
13	H8260485020000229	TRAN THI VAN ANH	女	2000-01-26	026300003418	LE 5.18	
14	H8260485020000230	TA THI TUYET	女	2001-02-05	026301004813	LE 5.18	
15	H8260485020000231	NGHIEM THI THAM	女	2002-08-10	026302000794	LE 5.18	
16	H8260485020000232	BUI KHANH LINH	女	2003-12-29	026303004967	LE 5.18	
17	H8260485020000233	LE THI TRA MY	女	2003-01-13	026303005707	LE 5.18	
18	H8260485020000234	LUU THI HA	女	2005-06-10	026305001546	LE 5.18	
19	H8260485020000235	HOANG THI THANH VAN	女	2005-11-04	026305009378	LE 5.18	
20	H8260485020000236	NGUYEN THI LE THUY	女	2005-11-12	026305010877	LE 5.18	
21	H8260485020000237	TRAN THI DUYEN	女	2006-04-19	026306001869	LE 5.18	
22	H8260485020000238	TRAN VAN TAM	男	1987-01-26	027087010889	LE 5.18	
23	H8260485020000239	DINH VAN LONG	男	1988-02-04	027088009855	LE 5.18	
24	H8260485020000240	DO XUAN NHAT	男	1989-10-11	027089014260	LE 5.18	
25	H8260485020000241	DO VAN THUC	男	1991-06-20	027091002130	LE 5.18	
26	H8260485020000242	NGUYEN CONG LUONG	男	1991-02-28	027091004531	LE 5.18	
27	H8260485020000243	DUONG VAN THANH	男	1993-10-21	027093010063	LE 5.18	
28	H8260485020000244	NGUYEN VAN KHOA	男	1994-12-19	027094003789	LE 5.18	
29	H8260485020000245	VUONG VAN CUONG	男	1995-01-01	027095005808	LE 5.18	
30	H8260485020000246	NGUYEN VAN TUNG	男	1998-06-24	027098002860	LE 5.18	
31	H8260485020000247	DUONG VAN LONG	男	1999-03-16	027099004710	LE 5.18	
32	H8260485020000248	HOANG KHAC TRANG	男	1999-08-21	027099005595	LE 5.18	
33	H8260485020000249	TRUONG DUC NAM	男	1999-02-18	027099009528	LE 5.18	
34	H8260485020000250	NGO THI BAO NGOC	女	1982-12-21	027182013221	LE 5.18	
35	H8260485020000251	NGUYEN THI HANG	女	1987-02-06	027187001034	LE 5.18	
36	H8260485020000252	NGUYEN THI PHUONG	女	1988-08-28	027188009690	LE 5.18	
37	H8260485020000253	NGUYEN THI THU	女	1992-08-04	027192000142	LE 5.18	
38	H8260485020000254	NGUYEN THI NGAN	女	1992-09-04	027192001238	LE 5.18	
39	H8260485020000255	VU THI THU	女	1993-05-10	027193001357	LE 5.18	
40	H8260485020000256	NGO PHUONG QUYNH	女	1994-12-06	027194004335	LE 5.18	
41	H8260485020000257	PHUNG THI HIEN	女	1994-02-25	027194006228	LE 5.18	
42	H8260485020000258	KHUC THI NHUNG	女	1995-09-02	027195001694	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82604850200000259	HOANG TRIEU KHANH LY	女	2009-06-24	024309010787	LE 5.19	
2	H82604850200000260	NGUYEN THUY LINH	女	2009-10-07	024309012235	LE 5.19	
3	H82604850200000261	TRAN NGUYEN BAO NGOC	女	2009-12-28	024309014251	LE 5.19	
4	H82604850200000262	DINH THU HUONG	女	2009-02-26	024309014777	LE 5.19	
5	H82604850200000263	DO NGOC ANH	女	2009-08-08	024309014934	LE 5.19	
6	H82604850200000264	DUONG HA VY	女	2009-01-19	024309016109	LE 5.19	
7	H82604850200000265	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-05-03	024309016815	LE 5.19	
8	H82604850200000266	HUA THU HUYEN	女	2010-10-17	024310004759	LE 5.19	
9	H82604850200000267	NGUYEN HUONG QUYNH	女	2012-08-24	024312005222	LE 5.19	
10	H82604850200000268	HOANG THI THANH	女	1992-04-29	025192009052	LE 5.19	
11	H82604850200000269	BUI THI THANH DUNG	女	1994-05-05	025194008816	LE 5.19	
12	H82604850200000270	DO THI HIEN	女	1995-07-20	025195008325	LE 5.19	
13	H82604850200000271	MAI HUONG QUYNH	女	1999-08-24	025199006091	LE 5.19	
14	H82604850200000272	NGUYEN NGOC HIEU	男	2002-03-22	025202011209	LE 5.19	
15	H82604850200000273	PHAM DANG HUY	男	2003-11-11	025203009510	LE 5.19	
16	H82604850200000274	DANG QUANG HUY	男	2005-11-06	025205002800	LE 5.19	
17	H82604850200000275	PHAN KIEU BAO NINH	男	2007-02-13	025207000727	LE 5.19	
18	H82604850200000276	DAO KHANH DUY	男	2008-01-08	025208003504	LE 5.19	
19	H82604850200000277	LE MANH DUNG	男	2008-03-04	025208013180	LE 5.19	
20	H82604850200000278	PHAM THU THAO	女	2002-04-12	025302005298	LE 5.19	
21	H82604850200000279	SAM TONG KHANH LINH	女	2003-11-11	025303003481	LE 5.19	
22	H82604850200000280	CHU NGOC NGAN GIANG	女	2003-12-16	025303003910	LE 5.19	
23	H82604850200000281	NGUYEN PHUONG THANH	女	2003-09-12	025303007336	LE 5.19	
24	H82604850200000282	NGUYEN LINH CHI	女	2003-05-16	025303008003	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82604850200000283	NGUYEN THI HANH	女	2003-05-13	024303010754	LE 5.20	
2	H82604850200000284	VU THI THUONG	女	2003-07-18	024303014124	LE 5.20	
3	H82604850200000285	VO THI PHUONG	女	2003-04-13	024303015467	LE 5.20	
4	H82604850200000286	LE THI MAI ANH	女	2004-05-06	024304001869	LE 5.20	
5	H82604850200000287	TRINH THI QUYNH	女	2004-02-16	024304002477	LE 5.20	
6	H82604850200000288	DUONG THI HAI ANH	女	2004-02-14	024304005059	LE 5.20	
7	H82604850200000289	NGUYEN THU HA	女	2004-07-22	024304009368	LE 5.20	
8	H82604850200000290	CHU THI THANH HUYEN	女	2004-11-04	024304011257	LE 5.20	
9	H82604850200000291	NGUYEN PHUONG THANH	女	2005-09-23	024305000116	LE 5.20	
10	H82604850200000292	PHAM THI YEN	女	2005-03-08	024305000606	LE 5.20	
11	H82604850200000293	TA THI HUONG	女	2005-09-17	024305001960	LE 5.20	
12	H82604850200000294	DANG THI ANH TUYET	女	2005-09-23	024305002326	LE 5.20	
13	H82604850200000295	VU TRAN NGOC HA	女	2005-10-16	024305003527	LE 5.20	
14	H82604850200000296	NONG THI KHANH LY	女	2005-09-11	024305007993	LE 5.20	
15	H82604850200000297	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-10-04	024305008323	LE 5.20	
16	H82604850200000298	HOANG THI XUAN	女	2005-08-09	024305012211	LE 5.20	
17	H82604850200000299	VU QUYNH ANH	女	2006-01-10	024306012375	LE 5.20	
18	H82604850200000300	LUU NGOC ANH	女	2006-10-14	024306012986	LE 5.20	
19	H82604850200000301	DUONG NGUYEN KHANH LINH	女	2007-04-18	024307001209	LE 5.20	
20	H82604850200000302	HOANG THI NGOC HOA	女	2007-08-09	024307012835	LE 5.20	
21	H82604850200000303	LUONG THI THANH TAM	女	2008-06-11	024308001938	LE 5.20	
22	H82604850200000304	DAO THANH VAN	女	2008-11-02	024308003139	LE 5.20	
23	H82604850200000305	LUONG LE PHUONG THAO	女	2009-11-08	024309004189	LE 5.20	
24	H82604850200000306	NGO THI LOAN	女	2009-08-18	024309006870	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000307	DO THI MAN	女	1991-10-10	024191010043	LE 5.21	
2	H8260485020000308	NGUYEN THI HOA	女	1992-02-15	024192009179	LE 5.21	
3	H8260485020000309	NGUYEN THI HOI	女	1992-01-10	024192015272	LE 5.21	
4	H8260485020000310	TRAN THI TRANG	女	1993-02-08	024193010127	LE 5.21	
5	H8260485020000311	NGUYEN THI NHUNG	女	1993-04-15	024193019883	LE 5.21	
6	H8260485020000312	NGUYEN THI THUONG	女	1994-09-23	024194016901	LE 5.21	
7	H8260485020000313	NGUYEN THI THU HANG	女	1995-09-02	024195002733	LE 5.21	
8	H8260485020000314	DO THI TRANG QUYEN	女	1996-03-15	024196001100	LE 5.21	
9	H8260485020000315	HOANG THI LUYEN	女	1996-10-28	024196004046	LE 5.21	
10	H8260485020000316	NGUYEN THI TRA	女	1997-08-13	024197002439	LE 5.21	
11	H8260485020000317	DAM THI THU	女	1997-12-03	024197004075	LE 5.21	
12	H8260485020000318	NGUYEN THI HOA MY	女	1997-03-24	024197006335	LE 5.21	
13	H8260485020000319	NGO THI THOA	女	1997-11-29	024197007766	LE 5.21	
14	H8260485020000320	NGUYEN THI HOA	女	1998-02-08	024198004987	LE 5.21	
15	H8260485020000321	NGUYEN HA THU	女	1998-09-02	024198008201	LE 5.21	
16	H8260485020000322	THAN THI HIEN	女	1999-07-02	024199007116	LE 5.21	
17	H8260485020000323	NGO THI LINH	女	1999-02-21	024199008359	LE 5.21	
18	H8260485020000324	NGO VAN TIEN DAT	男	2000-09-05	024200012076	LE 5.21	
19	H8260485020000325	HOANG TIEN HAI	男	2000-07-08	024200014341	LE 5.21	
20	H8260485020000326	TRAN VAN VU	男	2001-09-11	024201004812	LE 5.21	
21	H8260485020000327	NGHIEM VAN QUANG	男	2001-01-04	024201014899	LE 5.21	
22	H8260485020000328	NGUYEN VAN DUC	男	2002-09-15	024202001387	LE 5.21	
23	H8260485020000329	NGUYEN NGOC CHUONG	男	2002-02-18	024202013781	LE 5.21	
24	H8260485020000330	TRAN TRUNG KIEN	男	2003-02-13	024203006297	LE 5.21	
25	H8260485020000331	NGUYEN KHAC QUAN	男	2004-12-14	024204003455	LE 5.21	
26	H8260485020000332	HA KHANH DUY	男	2004-05-08	024204011855	LE 5.21	
27	H8260485020000333	NGUYEN LONG VU	男	2004-09-06	024204012822	LE 5.21	
28	H8260485020000334	DUONG VAN HUU	男	2004-12-19	024204013303	LE 5.21	
29	H8260485020000335	CAP TRONG TIEP	男	2004-09-28	024204015691	LE 5.21	
30	H8260485020000336	HOANG TIEN ANH	男	2005-12-12	024205011434	LE 5.21	
31	H8260485020000337	NGUYEN VAN BINH	男	2005-12-07	024205011806	LE 5.21	
32	H8260485020000338	NGUYEN DUC TRAC	男	2007-11-28	024207011969	LE 5.21	
33	H8260485020000339	DO THANH MINH	男	2009-12-09	024209003531	LE 5.21	
34	H8260485020000340	NGUYEN ANH KHOA	男	2009-06-08	024209016920	LE 5.21	
35	H8260485020000341	VUONG THI HANH	女	2001-09-05	024301005788	LE 5.21	
36	H8260485020000342	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2002-10-07	024302002312	LE 5.21	
37	H8260485020000343	NGUYEN THI HUONG	女	2002-11-17	024302003694	LE 5.21	
38	H8260485020000344	HOANG THI HOA	女	2002-01-14	024302005168	LE 5.21	
39	H8260485020000345	DO THI QUYNH	女	2003-04-27	024303003898	LE 5.21	
40	H8260485020000346	HA THI HIEN	女	2003-07-26	024303005756	LE 5.21	
41	H8260485020000347	DOAN THI NGA	女	2003-10-25	024303005789	LE 5.21	
42	H8260485020000348	TRAN THI HUYEN	女	2003-09-16	024303007102	LE 5.21	

TRUNG TÂM
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÀI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÀI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000349	NGUYEN YEN LINH	女	2003-02-01	027303005538	LE4.22	
2	H8260485020000350	NGUYEN THI VAN	女	2003-10-16	027303010996	LE4.22	
3	H8260485020000351	NGUYEN THI LIEN	女	2004-01-15	027304001894	LE4.22	
4	H8260485020000352	NGUYEN THI THAO	女	2004-01-07	027304003550	LE4.22	
5	H8260485020000353	NGUYEN THI YEN	女	2004-05-23	027304004214	LE4.22	
6	H8260485020000354	NGO LE QUYEN	女	2005-11-22	027305001040	LE4.22	
7	H8260485020000355	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-07-24	027305005159	LE4.22	
8	H8260485020000356	NGUYEN THI LINH	女	2006-05-04	027306005008	LE4.22	
9	H8260485020000357	DAM PHUONG LINH	女	2008-06-06	027308002764	LE4.22	
10	H8260485020000358	NGUYEN THI NGOC DIEM	女	2008-04-27	027308003620	LE4.22	
11	H8260485020000359	PHUNG HOANG KHANH CHI	女	2008-07-21	027308004419	LE4.22	
12	H8260485020000360	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2008-09-17	027308006091	LE4.22	
13	H8260485020000361	NGUYEN THU HANG	女	2008-02-02	027308007547	LE4.22	
14	H8260485020000362	NGUYEN THI KIM HUE	女	2008-07-23	027308008786	LE4.22	
15	H8260485020000363	NGUYEN MAI LIEN	女	2008-07-09	027308009244	LE4.22	
16	H8260485020000364	DINH KHANH VY	女	2009-10-16	027309000008	LE4.22	
17	H8260485020000365	NGUYEN THI HUONG	女	2009-10-27	027309002099	LE4.22	
18	H8260485020000366	NGUYEN THI KIM ANH	女	2009-03-30	027309002229	LE4.22	
19	H8260485020000367	VU PHUONG NGOC	女	2009-12-10	027309002658	LE4.22	
20	H8260485020000368	LE THI THU HA	女	2009-07-13	027309003385	LE4.22	
21	H8260485020000369	NGUYEN THI BICH DIEP	女	2009-09-30	027309003513	LE4.22	
22	H8260485020000370	NGUYEN THI MINH DAN	女	2009-05-11	027309006227	LE4.22	
23	H8260485020000371	NGUYEN THI KIM ANH	女	2009-03-09	027309006519	LE4.22	
24	H8260485020000372	LUU THI THAO NGUYEN	女	2009-12-27	027309007845	LE4.22	
25	H8260485020000373	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-02-03	027309008008	LE4.22	
26	H8260485020000374	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-02-05	027309009096	LE4.22	
27	H8260485020000375	NGUYEN THI NGOC MINH	女	2009-07-18	027309010496	LE4.22	
28	H8260485020000376	NGUYEN THI BICH LOAN	女	2009-04-13	027309011051	LE4.22	
29	H8260485020000377	VU NGUYEN MINH TUYET	女	2011-11-28	027311009497	LE4.22	
30	H8260485020000378	BUI THI PHUONG LAN	女	1988-10-02	030188013673	LE4.22	
31	H8260485020000379	TRAN VAN TUNG	男	2001-03-01	030201002059	LE4.22	
32	H8260485020000380	LAI PHUC LONG	男	2002-01-31	030202001166	LE4.22	
33	H8260485020000381	BUI TUAN ANH	男	2002-11-08	030202001738	LE4.22	
34	H8260485020000382	LE THI THAO	女	2002-05-17	030302008502	LE4.22	
35	H8260485020000383	LE THI HOA	女	2004-09-16	030304000899	LE4.22	
36	H8260485020000384	TRAN KHANH LINH	女	2006-07-10	030306010819	LE4.22	
37	H8260485020000385	PHUNG THI HUYEN	女	1985-09-10	031185018776	LE4.22	
38	H8260485020000386	HOANG THI GIANG	女	1994-11-13	031194007713	LE4.22	
39	H8260485020000387	NGUYEN XUAN THAI BAO	男	2004-03-22	031204000079	LE4.22	
40	H8260485020000388	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2002-08-18	031302009533	LE4.22	
41	H8260485020000389	QUACH THU PHUONG	女	2003-10-15	031303007094	LE4.22	
42	H8260485020000390	NGUYEN NGOC KHANH	女	2005-09-24	031305000936	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000391	LE VAN TIEN	男	2002-05-21	022202008025	LR 2.3	
2	H8260485020000392	VU VIET DUC	男	2003-09-24	022203001467	LR 2.3	
3	H8260485020000393	VU DUC CHINH	男	2003-03-05	022203005965	LR 2.3	
4	H8260485020000394	NGUYEN VAN LUONG	男	2004-08-30	022204006930	LR 2.3	
5	H8260485020000395	NGUYEN MANH TUNG	男	2005-01-02	022205000861	LR 2.3	
6	H8260485020000396	NGUYEN DINH DUNG	男	2006-12-13	022206005679	LR 2.3	
7	H8260485020000397	DO MINH NGOC	男	2006-07-03	022206007358	LR 2.3	
8	H8260485020000398	LE SY QUAN	男	2006-04-22	022206013854	LR 2.3	
9	H8260485020000399	NGUYEN VIET TRONG	男	2014-06-29	022214011886	LR 2.3	
10	H8260485020000400	NGUYEN THI TUYEN	女	2000-11-17	022300000236	LR 2.3	
11	H8260485020000401	NGUYEN THI TRAM	女	2000-12-19	022300004803	LR 2.3	
12	H8260485020000402	LAM HA LE QUYEN	女	2001-08-08	022301001230	LR 2.3	
13	H8260485020000403	NGUYEN THUY HANH	女	2002-05-10	022302003458	LR 2.3	
14	H8260485020000404	HOANG THI HAI	女	2004-10-09	022304004808	LR 2.3	
15	H8260485020000405	LE THI LAN	女	2004-06-08	022304005513	LR 2.3	
16	H8260485020000406	NGUYEN THI LOAN	女	2004-03-07	022304006688	LR 2.3	
17	H8260485020000407	NGUYEN THI HOA LAM	女	2005-07-30	022305005910	LR 2.3	
18	H8260485020000408	VU THI HAI LY	女	2007-01-16	022307000497	LR 2.3	
19	H8260485020000409	PHAM THI NGOC TIEP	女	2007-11-02	022307001632	LR 2.3	
20	H8260485020000410	VU THI NHU QUYNH	女	2007-11-29	022307010404	LR 2.3	
21	H8260485020000411	NGUYEN THI HAO	女	2008-12-15	022308000618	LR 2.3	
22	H8260485020000412	DANG HA ANH TRANG	女	2008-05-17	022308000853	LR 2.3	
23	H8260485020000413	LUONG THI YEN VI	女	2008-08-06	022308006704	LR 2.3	
24	H8260485020000414	HOANG NGOC ANH	女	2009-05-27	022309000294	LR 2.3	
25	H8260485020000415	BUI THI VAN ANH	女	2009-03-31	022309002569	LR 2.3	
26	H8260485020000416	NGUYEN NGOC MAI	女	2009-03-21	022309004386	LR 2.3	
27	H8260485020000417	ĐÀO XUAN HUAN	男	1982-09-01	024082006851	LR 2.3	
28	H8260485020000418	TRAN THO DUONG	男	1982-04-23	024082008529	LR 2.3	
29	H8260485020000419	TRAN THE HOANG	男	1989-03-23	024089005885	LR 2.3	
30	H8260485020000420	NGUYEN VIET THANH	男	1992-10-26	024092016323	LR 2.3	
31	H8260485020000421	TRUONG CONG NAM	男	1992-04-21	024092018541	LR 2.3	
32	H8260485020000422	DUONG VAN CHUYEN	男	1993-10-06	024093005246	LR 2.3	
33	H8260485020000423	NGUYEN VAN MINH	男	1996-04-12	024096009266	LR 2.3	
34	H8260485020000424	DINH VAN GIANG	男	1997-08-04	024097000421	LR 2.3	
35	H8260485020000425	GIAP VAN TRUONG	男	1997-09-20	024097007379	LR 2.3	
36	H8260485020000426	LA VAN DUOC	男	1997-11-03	024097015417	LR 2.3	
37	H8260485020000427	HA VAN PHUOC	男	1998-11-25	024098003034	LR 2.3	
38	H8260485020000428	NGUYEN DUC HAI	男	1998-11-16	024098004023	LR 2.3	
39	H8260485020000429	TRAN THI HUONG	女	1987-02-06	024187009460	LR 2.3	
40	H8260485020000430	NGO THI KHANH VAN	女	1987-09-29	024187011556	LR 2.3	
41	H8260485020000431	PHAM THI NGUYET	女	1990-01-24	024190002019	LR 2.3	
42	H8260485020000432	NGUYEN QUYNH TRANG	女	1991-11-09	024191001738	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000433	CHU VAY KHOAN	女	1990-04-18	020190005247	LR 2.4	
2	H8260485020000434	HOANG THI HOP	女	1994-11-07	020194006924	LR 2.4	
3	H8260485020000435	LY THI HUE	女	1994-08-19	020194008620	LR 2.4	
4	H8260485020000436	VI THI DIEN	女	1996-01-01	020196001699	LR 2.4	
5	H8260485020000437	NGUYEN THI CO	女	1996-02-01	020196005492	LR 2.4	
6	H8260485020000438	LANG THI HUE	女	1997-10-09	020197006042	LR 2.4	
7	H8260485020000439	TA THI THUY	女	1997-06-11	020197008563	LR 2.4	
8	H8260485020000440	LUONG THI MAI	女	1998-02-28	020198001427	LR 2.4	
9	H8260485020000441	LOC THI HA	女	1998-12-23	020198003424	LR 2.4	
10	H8260485020000442	VI THI PHUONG CHINH	女	1999-05-02	020199001146	LR 2.4	
11	H8260485020000443	LIEU THI BICH PHUONG	女	1999-05-26	020199006970	LR 2.4	
12	H8260485020000444	HOANG QUANG HUY	男	2004-10-20	020204006851	LR 2.4	
13	H8260485020000445	NONG QUOC KHANH	男	2005-01-07	020205001782	LR 2.4	
14	H8260485020000446	NGUYEN KHANH NGUYEN	男	2006-10-17	020206000953	LR 2.4	
15	H8260485020000447	VI THI TUYET	女	2000-10-19	020300003904	LR 2.4	
16	H8260485020000448	HOANG THI BAC	女	2001-09-15	020301003827	LR 2.4	
17	H8260485020000449	HOANG THI THUONG	女	2001-01-06	020301007354	LR 2.4	
18	H8260485020000450	HOANG THI KIM HUE	女	2004-11-10	020304001212	LR 2.4	
19	H8260485020000451	TRIEU THANH HIEN	女	2004-05-24	020304001216	LR 2.4	
20	H8260485020000452	NONG HUONG GIANG	女	2004-11-27	020304001443	LR 2.4	
21	H8260485020000453	HOANG THI DUYEN	女	2004-05-12	020304005530	LR 2.4	
22	H8260485020000454	TRIEU MY HUYEN	女	2005-03-06	020305000263	LR 2.4	
23	H8260485020000455	HOANG THI THUY LINH	女	2005-09-18	020305003390	LR 2.4	
24	H8260485020000456	HA THI MAI	女	2005-09-07	020305003549	LR 2.4	
25	H8260485020000457	LUONG THANH NGA	女	2005-11-12	020305005879	LR 2.4	
26	H8260485020000458	LAO THI HUONG NGA	女	2005-10-26	020305007878	LR 2.4	
27	H8260485020000459	DAM TUYET LY	女	2006-01-21	020306001199	LR 2.4	
28	H8260485020000460	LY XAO XUYEN	女	2007-08-09	020307001810	LR 2.4	
29	H8260485020000461	HUA HUYEN TRAM	女	2007-08-22	020307002346	LR 2.4	
30	H8260485020000462	DANG THI UYEN	女	2007-08-09	020307002799	LR 2.4	
31	H8260485020000463	LA THI HUYEN TRANG	女	2007-04-09	020307003586	LR 2.4	
32	H8260485020000464	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-06-06	020307004933	LR 2.4	
33	H8260485020000465	NGUYEN THI THU HOAI	女	1992-12-24	022192006029	LR 2.4	
34	H8260485020000466	NGUYEN THI HIEP	女	1992-06-13	022192007782	LR 2.4	
35	H8260485020000467	DO THI THU HIEN	女	1994-11-01	022194003321	LR 2.4	
36	H8260485020000468	PHAM THI THU HA	女	1994-11-08	022194009800	LR 2.4	
37	H8260485020000469	VU HUONG NHAI	女	1995-11-15	022195001214	LR 2.4	
38	H8260485020000470	TRAN PHUONG UYEN	女	1997-10-30	022197000892	LR 2.4	
39	H8260485020000471	LE VAN TUAN	男	2000-06-04	022200004125	LR 2.4	
40	H8260485020000472	NGUYEN TIEN DAT	男	2000-09-16	022200004807	LR 2.4	
41	H8260485020000473	NGUYEN DUC MINH	男	2001-01-30	022201002791	LR 2.4	
42	H8260485020000474	NGUYEN VAN CONG	男	2001-11-21	022201004329	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82604850200000475	NGO THI YEN NHI	女	2005-02-22	019305005227	LR 2.5	
2	H82604850200000476	LUU THI NGOC LINH	女	2005-05-15	019305005322	LR 2.5	
3	H82604850200000477	NGUYEN THI XUAN	女	2005-02-20	019305005383	LR 2.5	
4	H82604850200000478	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2005-04-23	019305006763	LR 2.5	
5	H82604850200000479	VU THI BICH THUY	女	2005-01-07	019305007598	LR 2.5	
6	H82604850200000480	PHAM PHUONG QUYEN	女	2005-05-08	019305008399	LR 2.5	
7	H82604850200000481	PHAM MINH PHUONG	女	2005-06-17	019305008776	LR 2.5	
8	H82604850200000482	DUONG NGOC ANH	女	2005-04-02	019305009198	LR 2.5	
9	H82604850200000483	NGHIEM THI MAI LINH	女	2006-05-21	019306003538	LR 2.5	
10	H82604850200000484	PHUNG THI THU HUONG	女	2006-03-15	019306004780	LR 2.5	
11	H82604850200000485	NGUYEN HONG ANH	女	2006-02-16	019306005136	LR 2.5	
12	H82604850200000486	TA THI KHANH TRA	女	2006-01-26	019306007457	LR 2.5	
13	H82604850200000487	NGUYEN THI THUY	女	2006-08-23	019306008687	LR 2.5	
14	H82604850200000488	PHUONG THI LAN HUONG	女	2007-06-28	019307002042	LR 2.5	
15	H82604850200000489	DUONG THI PHUONG THAO	女	2008-05-14	019308002866	LR 2.5	
16	H82604850200000490	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-01-02	019308003847	LR 2.5	
17	H82604850200000491	HA QUYNH MAI	女	2008-09-05	019308007346	LR 2.5	
18	H82604850200000492	LUU HOANG MINH THU	女	2008-06-24	019308008648	LR 2.5	
19	H82604850200000493	NGUYEN GIA NHI	女	2009-08-23	019309001827	LR 2.5	
20	H82604850200000494	NGUYEN MAI THI	女	2009-11-17	019309007836	LR 2.5	
21	H82604850200000495	MA GIAI MAN	女	2009-02-14	019309012535	LR 2.5	
22	H82604850200000496	BE VIET MANH	男	1999-10-15	020099004702	LR 2.5	
23	H82604850200000497	HOANG THI LY	女	1987-05-25	020187000937	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000498	TONG DUC HOANG	男	2003-10-26	019203006385	LR 2.6	
2	H8260485020000499	HOANG MINH ANH	男	2004-10-10	019204008933	LR 2.6	
3	H8260485020000500	PHAM DUC CHIEN	男	2005-10-16	019205007306	LR 2.6	
4	H8260485020000501	MAI VAN HIEU	男	2005-07-05	019205010504	LR 2.6	
5	H8260485020000502	HOANG THI NGUYET ANH	女	2000-05-25	019300003872	LR 2.6	
6	H8260485020000503	HOANG THI PHUONG	女	2000-12-27	019300005597	LR 2.6	
7	H8260485020000504	HOANG THI HONG NHIEEN	女	2001-07-15	019301003537	LR 2.6	
8	H8260485020000505	DAO THI MAN	女	2002-03-13	019302003576	LR 2.6	
9	H8260485020000506	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-07-02	019302004085	LR 2.6	
10	H8260485020000507	TRIEU THI THU THAO	女	2002-01-21	019302004256	LR 2.6	
11	H8260485020000508	DAO KIM THU	女	2002-12-30	019302004636	LR 2.6	
12	H8260485020000509	TRAN NGUYEN THUY NGA	女	2002-11-05	019302008496	LR 2.6	
13	H8260485020000510	NGO HAI YEN	女	2002-08-25	019302010727	LR 2.6	
14	H8260485020000511	NGUYEN THI HA CHI	女	2003-08-04	019303000643	LR 2.6	
15	H8260485020000512	NGUYEN THAO VAN	女	2003-12-15	019303002086	LR 2.6	
16	H8260485020000513	TRAN THI HOA	女	2003-01-31	019303002574	LR 2.6	
17	H8260485020000514	NGUYEN THI XUAN KIEU	女	2003-11-24	019303007701	LR 2.6	
18	H8260485020000515	DUONG PHUONG THAO	女	2003-06-16	019303008521	LR 2.6	
19	H8260485020000516	LE THI KIM VI	女	2003-08-27	019303009187	LR 2.6	
20	H8260485020000517	DUONG THI HOAI THUONG	女	2003-11-16	019303010385	LR 2.6	
21	H8260485020000518	TRAN THI THANH THAO	女	2004-01-18	019304000362	LR 2.6	
22	H8260485020000519	HOANG THI DUYEN	女	2004-12-03	019304000669	LR 2.6	
23	H8260485020000520	DAM THI PHUONG	女	2004-07-11	019304001877	LR 2.6	
24	H8260485020000521	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-09-27	019304002137	LR 2.6	
25	H8260485020000522	DUONG THUY QUYNH	女	2004-01-16	019304002576	LR 2.6	
26	H8260485020000523	TA THI THANH HUYEN	女	2004-03-26	019304004447	LR 2.6	
27	H8260485020000524	DUONG THI AN GIANG	女	2004-06-29	019304005838	LR 2.6	
28	H8260485020000525	TRAN THI DUNG	女	2004-07-20	019304007147	LR 2.6	
29	H8260485020000526	HA KIM HUYEN	女	2004-05-11	019304007325	LR 2.6	
30	H8260485020000527	PHAM THI HUONG	女	2004-08-18	019304007462	LR 2.6	
31	H8260485020000528	HA THI BACH BANG	女	2004-05-06	019304008379	LR 2.6	
32	H8260485020000529	NGUYEN THI NHUNG	女	2004-07-24	019304011001	LR 2.6	
33	H8260485020000530	NGUYEN HOAI THUONG	女	2005-11-14	019305001498	LR 2.6	
34	H8260485020000531	NGUYEN TU ANH	女	2005-11-01	019305002193	LR 2.6	
35	H8260485020000532	VU HOANG LAN HUONG	女	2005-10-11	019305002207	LR 2.6	
36	H8260485020000533	NGUYEN HUONG GIANG	女	2005-10-23	019305002568	LR 2.6	
37	H8260485020000534	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-03-28	019305003050	LR 2.6	
38	H8260485020000535	NGUYEN THI NGOC CHINH	女	2005-08-07	019305004326	LR 2.6	
39	H8260485020000536	NGUYEN THI HUE	女	2005-11-30	019305004328	LR 2.6	
40	H8260485020000537	NGUYEN LE QUYEN	女	2005-07-18	019305004947	LR 2.6	
41	H8260485020000538	NGUYEN THI HOAI	女	2005-02-07	019305005012	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82604850200000539	DINH THI THANH HANG	女	2003-09-15	017303007929	LR 3.10	
2	H82604850200000540	HO HAI HA	女	2004-01-18	017304004548	LR 3.10	
3	H82604850200000541	HOANG VAN QUAN	男	1995-02-25	019095012607	LR 3.10	
4	H82604850200000542	NGUYEN QUOC THINH	男	1996-10-20	019096003000	LR 3.10	
5	H82604850200000543	HOANG THI MINH NGUYET	女	1992-06-25	019192010784	LR 3.10	
6	H82604850200000544	DUONG THU HONG	女	1992-04-05	019192011014	LR 3.10	
7	H82604850200000545	NGUYEN THI THUY	女	1993-02-04	019193010910	LR 3.10	
8	H82604850200000546	PHAM THI KIM ANH	女	1994-08-17	019194008116	LR 3.10	
9	H82604850200000547	HOANG THU TRANG	女	1997-12-20	019197007840	LR 3.10	
10	H82604850200000548	NGUYEN PHUONG THAO	女	1998-09-20	019198002841	LR 3.10	
11	H82604850200000549	NGUYEN DUC THANG	男	2000-11-04	019200003887	LR 3.10	
12	H82604850200000550	NGUYEN THANH HOANG	男	2000-12-02	019200004685	LR 3.10	
13	H82604850200000551	DUONG DINH LONG	男	2000-05-05	019200006563	LR 3.10	
14	H82604850200000552	CANH CHI DAT	男	2001-02-26	019201003513	LR 3.10	
15	H82604850200000553	HA DUC TIEN	男	2002-07-02	019202001029	LR 3.10	
16	H82604850200000554	NGO QUANG HIEU	男	2002-01-25	019202002487	LR 3.10	
17	H82604850200000555	DO VAN GIANG	男	2002-11-21	019202003179	LR 3.10	
18	H82604850200000556	NGUYEN CHI DUNG	男	2002-11-11	019202006688	LR 3.10	
19	H82604850200000557	NGO QUANG HUAN	男	2002-11-04	019202007566	LR 3.10	
20	H82604850200000558	CHU LUONG THUONG	男	2002-12-11	019202009715	LR 3.10	
21	H82604850200000559	TU VAN TIEN	男	2003-11-02	019203002697	LR 3.10	
22	H82604850200000560	NGUYEN TIEN HOANG	男	2003-10-03	019203004156	LR 3.10	
23	H82604850200000561	TRINH TIEN MANH	男	2003-12-26	019203006359	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000562	DUONG VAN TRI	男	1989-07-24	001089044503	LR 3.7	
2	H8260485020000563	PHUNG TRUNG HIEU	男	2003-01-03	004203001521	LR 3.7	
3	H8260485020000564	NONG THU HUONG	女	2000-05-17	004300003439	LR 3.7	
4	H8260485020000565	HOANG THU THUYEN	女	2002-06-24	004302000475	LR 3.7	
5	H8260485020000566	PHAN THI TRANG	女	2002-04-08	004302003804	LR 3.7	
6	H8260485020000567	DINH THI HONG NHUNG	女	2005-01-05	004305001071	LR 3.7	
7	H8260485020000568	DINH THI THUY	女	2005-06-04	004305001574	LR 3.7	
8	H8260485020000569	NONG THI MAI ANH	女	2006-12-25	004306003899	LR 3.7	
9	H8260485020000570	DUONG THI NGOC LINH	女	1993-11-15	006193002368	LR 3.7	
10	H8260485020000571	DANG THU HANG	女	2001-05-23	006301000240	LR 3.7	
11	H8260485020000572	NGUYEN HONG NGOC	女	2004-02-23	006304000129	LR 3.7	
12	H8260485020000573	NGUYEN THI YEN NHI	女	2005-04-04	006305000517	LR 3.7	
13	H8260485020000574	NGO MINH HUE	女	2005-10-04	006305003660	LR 3.7	
14	H8260485020000575	MAI THU HUYEN	女	2008-04-03	006308001364	LR 3.7	
15	H8260485020000576	BAN THI DUC	女	1995-05-17	008195009171	LR 3.7	
16	H8260485020000577	TRAN THI HAI YEN	女	2000-07-25	008300002593	LR 3.7	
17	H8260485020000578	NGUYEN HONG MINH	女	2000-07-14	008300006604	LR 3.7	
18	H8260485020000579	NGO THI BAO QUYNH	女	2001-01-11	008301000897	LR 3.7	
19	H8260485020000580	CAO MINH PHUONG	女	2002-06-24	008302002610	LR 3.7	
20	H8260485020000581	HA THI PHUONG	女	2003-02-18	0083030027733	LR 3.7	
21	H8260485020000582	TRAN MY LE	女	2004-03-12	008304003263	LR 3.7	
22	H8260485020000583	HOANG TRA MY	女	2008-06-03	008308002127	LR 3.7	
23	H8260485020000584	TRAN MANH TUAN	男	2000-07-10	010200008768	LR 3.7	
24	H8260485020000585	DUONG TIEN DAT	男	2006-08-26	010206001013	LR 3.7	
25	H8260485020000586	BUI YEN NHI	女	2008-04-16	010308005868	LR 3.7	
26	H8260485020000587	LE ANH PHUONG	女	2005-07-04	011305000006	LR 3.7	
27	H8260485020000588	DINH HUONG LINH	女	2005-01-22	011305000025	LR 3.7	
28	H8260485020000589	SUNG THI LY	女	2005-10-20	011305000930	LR 3.7	
29	H8260485020000590	LO THI HINH	女	2000-06-23	012300007404	LR 3.7	
30	H8260485020000591	DOAN THI THANH TRA	女	2009-09-22	014309006126	LR 3.7	
31	H8260485020000592	LUONG TRUNG NGHIA	男	1997-07-04	015097000550	LR 3.7	
32	H8260485020000593	HOANG THI YEN	女	1995-12-21	015195005205	LR 3.7	
33	H8260485020000594	TANG THI LUYEN	女	1998-07-20	015198000413	LR 3.7	
34	H8260485020000595	HA THI THU	女	1998-09-21	015198008232	LR 3.7	
35	H8260485020000596	HAN CHI VU	男	2004-03-30	015204001181	LR 3.7	
36	H8260485020000597	TRAN MANH CUONG	男	2009-12-01	015209003627	LR 3.7	
37	H8260485020000598	NGUYEN ANH TU	男	2009-01-19	015209003665	LR 3.7	
38	H8260485020000599	VU TRA MY	女	2003-05-26	015303003293	LR 3.7	
39	H8260485020000600	NGUYEN KIM ANH	女	2008-01-02	015308008981	LR 3.7	
40	H8260485020000601	LUONG THI ANH VI	女	2009-06-04	015309004854	LR 3.7	
41	H8260485020000602	VU HONG ANH	男	2002-04-11	017202003181	LR 3.7	
42	H8260485020000710	NGUYEN THI MY LINH	女	2009-06-30	027309007718	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000603	TRAN DUC ANH	男	2008-10-12	001208062185	LR 3.8	
2	H8260485020000604	NGUYEN THO KHANG	男	2010-08-13	001210049005	LR 3.8	
3	H8260485020000605	DAO LE THUY TRANG	女	2001-09-29	001301007324	LR 3.8	
4	H8260485020000606	NGHIEM TRA MY	女	2002-09-17	001302007131	LR 3.8	
5	H8260485020000607	NGUYEN QUYNH NGA	女	2002-07-07	001302021225	LR 3.8	
6	H8260485020000608	NGHIEM TRANG NHUNG	女	2003-10-20	001303006111	LR 3.8	
7	H8260485020000609	VU HUONG LINH	女	2003-09-29	001303019275	LR 3.8	
8	H8260485020000610	HOANG THI THANH THAO	女	2003-09-15	001303044332	LR 3.8	
9	H8260485020000611	NGUYEN THI VAN ANH	女	2003-07-01	001303046120	LR 3.8	
10	H8260485020000612	TA NGUYEN MINH PHUONG	女	2004-11-25	001304011521	LR 3.8	
11	H8260485020000613	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-11-06	001304014941	LR 3.8	
12	H8260485020000614	BUI QUYNH ANH	女	2004-05-12	001304018520	LR 3.8	
13	H8260485020000615	DO HUYEN THANH	女	2004-03-17	001304032051	LR 3.8	
14	H8260485020000616	TRINH MINH NGOC	女	2005-07-14	001305003277	LR 3.8	
15	H8260485020000617	DANG THU NHI	女	2005-09-03	001305019649	LR 3.8	
16	H8260485020000618	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-05-19	001305025766	LR 3.8	
17	H8260485020000619	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-09-06	001305035681	LR 3.8	
18	H8260485020000620	NGUYEN THI THANH	女	2005-11-20	001305046416	LR 3.8	
19	H8260485020000621	NGUYEN THI THAM	女	2005-06-11	001305051822	LR 3.8	
20	H8260485020000622	LE VU HANH THAO	女	2005-12-10	001305053450	LR 3.8	
21	H8260485020000623	NGUYEN THI THU CUC	女	2006-10-28	001306004969	LR 3.8	
22	H8260485020000624	HA THU HUONG	女	2006-06-27	001306055160	LR 3.8	
23	H8260485020000625	HA HONG NGOC	女	2006-06-27	001306065800	LR 3.8	
24	H8260485020000626	DO THI TRA MY	女	2007-03-06	001307029748	LR 3.8	
25	H8260485020000627	NGUYEN GIA LINH	女	2008-04-10	001308004450	LR 3.8	
26	H8260485020000628	NGUYEN MAI PHUONG	女	2008-12-03	001308039039	LR 3.8	
27	H8260485020000629	NGUYEN VU KHOI NGUYEN	女	2008-11-23	001208023662	LR 3.8	
28	H8260485020000630	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2009-11-28	001309003297	LR 3.8	
29	H8260485020000631	DAO HA CHI	女	2009-12-05	001309025767	LR 3.8	
30	H8260485020000632	VU THI HOA	女	2009-09-02	001309040217	LR 3.8	
31	H8260485020000633	NGUYEN THI ANH LY	女	2009-11-20	001309048986	LR 3.8	
32	H8260485020000634	DAO PHUONG TRANG	女	2014-01-28	001314022605	LR 3.8	
33	H8260485020000635	VANG THI CHO	女	2001-07-20	002301000440	LR 3.8	
34	H8260485020000636	CHAO THI XUAN	女	2003-04-30	002303000125	LR 3.8	
35	H8260485020000637	LE TRAN VAN ANH	女	2003-06-05	002303006175	LR 3.8	
36	H8260485020000638	PHAM THU THUY	女	2008-11-04	002308003056	LR 3.8	
37	H8260485020000639	NONG THI PHUONG UYEN	女	2008-01-29	002308008171	LR 3.8	
38	H8260485020000640	HOANG HAI AU	男	1991-09-04	004091006728	LR 3.8	
39	H8260485020000641	QUAN THI SAN	女	1994-04-19	004194002622	LR 3.8	
40	H8260485020000642	NONG THI LAN	女	1996-09-26	004196000871	LR 3.8	
41	H8260485020000643	NONG THI HOA	女	1997-06-17	004197001249	LR 3.8	
42	H8260485020000644	NGUYEN ANH TUAN	男	2000-02-18	004200007593	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82604850200000645	CHU TOAN THANG	男	1993-02-07	001093004492	LR 3.9	
2	H82604850200000646	LE SON TUNG	男	1998-08-14	001098006145	LR 3.9	
3	H82604850200000647	TRAN HO LAN	女	1966-06-02	001166017619	LR 3.9	
4	H82604850200000648	LE THI YEN	女	1990-11-15	001190051686	LR 3.9	
5	H82604850200000649	NGUYEN THI THU HIEN	女	1996-10-07	001196031471	LR 3.9	
6	H82604850200000650	NGHIEM THU TRANG	女	1997-09-04	001197020968	LR 3.9	
7	H82604850200000651	LE THI THU HIEN	女	1998-09-12	001198039081	LR 3.9	
8	H82604850200000652	NGUYEN HOANG NGUYEN	女	1999-11-06	001199010809	LR 3.9	
9	H82604850200000653	NGUYEN THI LAN	女	2005-07-27	001199010809	LR 3.9	
10	H82604850200000654	TRAN THI THU THAO	女	1999-05-06	001199037233	LR 3.9	
11	H82604850200000655	NGUYEN DUY HIEU	男	2000-09-14	001200030999	LR 3.9	
12	H82604850200000656	NGUYEN MINH HIEU	男	2001-07-22	001201031823	LR 3.9	
13	H82604850200000657	HOANG QUOC HUY	男	2002-08-11	001202028998	LR 3.9	
14	H82604850200000658	HA LE MINH HIEU	男	2002-01-16	001202040300	LR 3.9	
15	H82604850200000659	NGUYEN VAN THANG	男	2003-08-22	001203028348	LR 3.9	
16	H82604850200000660	NGUYEN TA TRUONG	男	2003-09-08	001203032682	LR 3.9	
17	H82604850200000661	NGUYEN TRUONG DUONG	男	2003-12-19	001203046097	LR 3.9	
18	H82604850200000662	DONG VAN MANH	男	2003-03-26	001203049270	LR 3.9	
19	H82604850200000663	NGUYEN DUC TANG	男	2004-05-03	001204044829	LR 3.9	
20	H82604850200000664	NGUYEN THE HUY	男	2005-10-12	001205013173	LR 3.9	
21	H82604850200000665	NGUYEN VANN LONG	男	2005-04-19	001205042472	LR 3.9	
22	H82604850200000666	LE TRUNG HIEU	男	2008-05-07	001208000680	LR 3.9	
23	H82604850200000667	NGUYEN VU PHONG	男	2008-12-17	001208053249	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260485020000668	VU THI NHAM	女	2002-10-06	035302002652	IE 4.13	
2	H8260485020000669	TRAN THI NGOC ANH	女	2002-03-07	035302002654	IE 4.13	
3	H8260485020000670	HO NGOC MINH PHUONG	女	2003-05-13	035303003974	IE 4.13	
4	H8260485020000671	LUONG TRAN MINH NGAN	女	2004-05-21	035304000415	IE 4.13	
5	H8260485020000672	TRAN TUYET LINH	女	2004-08-10	035304002001	IE 4.13	
6	H8260485020000673	LE THI MUI	女	2004-09-24	035304002526	IE 4.13	
7	H8260485020000674	TRUONG THI NGOC	女	2004-09-29	035304003588	IE 4.13	
8	H8260485020000675	NGUYEN THI ANH THU	女	2004-06-30	035304007956	IE 4.13	
9	H8260485020000676	NGUYEN LINH CHI	女	2005-01-01	035305000512	IE 4.13	
10	H8260485020000677	TANG KHANH LY	女	2006-10-03	035306008179	IE 4.13	
11	H8260485020000678	DANG PHAM TUONG VY	女	2009-06-22	035309000485	IE 4.13	
12	H8260485020000679	VU YEN NHI	女	2010-02-03	035310004368	IE 4.13	
13	H8260485020000680	NGUYEN PHUONG NHI	女	2010-06-29	035310007573	IE 4.13	
14	H8260485020000681	DOAN XUAN PHONG	男	1983-12-28	036083022631	IE 4.13	
15	H8260485020000682	PHAM VAN DUONG	男	1991-10-20	036091004394	IE 4.13	
16	H8260485020000683	TRIEU VAN CUONG	男	1994-07-02	036094022517	IE 4.13	
17	H8260485020000684	DUONG XUAN CANH	男	1999-12-12	036099011798	IE 4.13	
18	H8260485020000685	TRINH THI DUNG	女	1987-09-20	036187006479	IE 4.13	
19	H8260485020000686	TRAN THI THU HOAI	女	1993-03-14	036193019794	IE 4.13	
20	H8260485020000687	DANG THI HUONG	女	1993-08-08	036193021132	IE 4.13	
21	H8260485020000688	THAM THUY HANG	女	1994-03-03	036194021429	IE 4.13	
22	H8260485020000689	NGUYEN THI THANH VAN	女	1996-09-18	036196004293	IE 4.13	
23	H8260485020000690	TRAN THI HUONG	女	1999-12-16	036199004382	IE 4.13	
24	H8260485020000691	VU THI HONG DUYEN	女	1999-04-15	036199015114	IE 4.13	
25	H8260485020000692	BUI DUY HIEP	男	2002-10-02	036202000532	IE 4.13	
26	H8260485020000693	VU DINH HUNG	男	2002-02-19	036202000643	IE 4.13	
27	H8260485020000694	HOANG XUAN HIEU	男	2002-09-17	036202010163	IE 4.13	
28	H8260485020000695	TRAN TRONG DAN	男	2003-06-20	036203012211	IE 4.13	
29	H8260485020000696	VU THI DIEM	女	2000-11-04	036300008867	IE 4.13	
30	H8260485020000697	PHAN MINH HOA	女	2001-05-17	036301003469	IE 4.13	
31	H8260485020000698	TRIEU KHANH LY	女	2001-07-22	036301008639	IE 4.13	
32	H8260485020000699	NGUYEN THI LANH	女	2001-07-05	036301011150	IE 4.13	
33	H8260485020000700	LE THI HUYEN TRANG	女	2002-05-29	036302004102	IE 4.13	
34	H8260485020000701	VU THI NGOC ANH	女	2002-10-28	036302004202	IE 4.13	
35	H8260485020000702	DANG THI PHUONG ANH	女	2002-05-02	036302004933	IE 4.13	
36	H8260485020000703	TRAN THI KIM NGAN	女	2002-09-12	036302005125	IE 4.13	
37	H8260485020000704	NGUYEN HOAI MY	女	2003-07-21	036303009390	IE 4.13	
38	H8260485020000705	VU NGOC DIEP	女	2003-09-23	036303011940	IE 4.13	
39	H8260485020000706	VU THI HA	女	2004-06-16	036304007760	IE 4.13	
40	H8260485020000707	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2005-10-03	036305008600	IE 4.13	
41	H8260485020000708	MAI THI PHUONG THAO	女	2008-03-17	036308003741	IE 4.13	
42	H8260485020000709	PHAM THI TRANG	女	2008-02-18	036308010343	IE 4.13	